



PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

www.pioneershipbrokers.com.vn

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 45/2025

(04/11/2025 – 10/11/2025)

1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, thị trường nhìn chung có dấu hiệu chững lại. Dường như các hoạt động thuê tàu đang hoạt động chưa hết năng suất dù đang vào thời điểm quan trọng trong năm. Tuần qua chỉ số BDI tăng nhẹ 114 điểm (↑5,8%) lên 2.072 điểm. Chỉ số thuê tàu các phân khúc phân hoá như sau: Capesize tăng đầu tuần song sụt giảm, song vẫn tích lũy thêm 245 điểm (↑3,5%) lên 3.192 điểm. Panamax tăng nhẹ 77 điểm (↑4,3%) lên 1.865 điểm, Supramax tăng 33 điểm (↑2,83%) lên 1.344 điểm, Handysize giảm 22 điểm (↓1,3%) còn 809 điểm. Tuy vậy, lại thêm một tuần lễ bận rộn nữa đối với mảng mua bán tàu đã qua sử dụng, trong đó mối quan tâm nhiều nhất nằm ở dòng tàu Supramax và Handy. Đối với phân Supramax, chủ tàu Shih Wei Navigation đã bán thành công hai tàu đóng xưởng Tsuneishi Cebu, Philippines. Trước hết là tàu **Forever SW** (58.186 dwt, đóng 2010, DD 04/2028, SS 05/2030) được chốt với giá khoảng 15 triệu đô la Mỹ. Tàu khác trẻ hơn **Eternity SW** (58.098 dwt, đóng 2011, DD/SS 02/2026) nhưng hạn đà cận kề đã về tay Người mua Trung Quốc với giá khiêm tốn khoảng 16 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá hai tàu trên là hợp lý nhất ở dòng tàu Supramax đóng xưởng Nhật-Phil hiện nay. Tàu **Ince Fortune** (57.293 dwt, đóng 2010 xưởng STX đặt tại Dalian Trung Quốc, DD 09/2028, SS 08/2030) được bán với giá 12,75 triệu đô la Mỹ, được hiểu là thương vụ enbloc với tàu chị em **Ince Ege** (57.373 dwt, đóng 2010, DD 04/2028, SS 04/2030) báo cáo bán tuần trước với giá tương tự. Tàu trẻ hơn một tuổi **Aggeliki B** (56.770 dwt, đóng 2011 Trung Quốc, DD/SS 05/2026) cũng được chủ tàu Hy Lạp bán với giá khoảng 13,45 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá 2 tàu **Ince Ege** và **Aggeliki B** khá cao so với mặt bằng chung. Ở phân khúc Handysize, chủ tàu Trung Quốc bán tàu **Yangtze Flourish** (32.503 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 05/2027) với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ. Tháng trước, cặp tàu tương tự là **Yangtze Classic** và **Yangtze Dignity** (~32.500 dwt, đóng 2012 Trung Quốc, DD/SS 02/2027) cũng được bán thành công với giá tương tự 9,8 triệu đô la Mỹ/tàu. Ngoài ra, tàu **Pacific Ocean** (36.009 dwt, đóng xưởng Samjin Hàn Quốc, DD/SS 05/2026) cũng được chốt thành công với giá khoảng 10,5 triệu đô la Mỹ - mức này là hợp lý.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) gần như không thay đổi, chỉ giảm nhẹ 1 điểm (↓1,3%) còn 1.395 điểm. lên 1.414 điểm (↑9,7%). Trong khi đó, chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng tăng thêm 10 điểm (↑1,3%) lên 655 điểm. Thị trường có xu hướng ổn định hơn với tâm lý được củng cố ở các tuyến chính. Trong khi đó, giá tàu mạnh mẽ và hoạt động mua bán tuần qua cũng được xem là khá nhộn nhịp, phân bổ rải rác song tiêu điểm vẫn thuộc về phân khúc MR với 11 tàu đổi chủ thành công. Trong đó chủ tàu Scorpio đóng góp đến 8 tàu với hai vai trò riêng biệt: bán bốn tàu để mua lại bốn tàu đóng mới. Cụ thể, cụm bốn tàu chemical **STI Yorkville**, **STI Battery**, **STI Venere** và **STI Milwaukee** được chủ tàu Scorpio chuyển nhượng cho công ty TORM với giá trung bình 32 triệu đô la Mỹ/tàu. Được biết cả bốn tàu này đều đã lắp máy lọc khí (scrubber) và hạn đà đều còn xa (DD 07-12/2027, SS 07-12/2029). Đồng thời, chủ tàu Scorpio mua bốn tàu đang đóng mới tại xưởng đóng tàu Trung Quốc Jingjiang Nanyang với giá trung bình 45 triệu đô la Mỹ/tàu. Dự kiến hai tàu sẽ được bàn giao đầu năm 2026 và số còn lại vào đầu năm 2027. Việc tái

cấu trúc đội tàu này sẽ giúp công ty Scorpio giảm độ tuổi trung bình cũng như nâng cao chất lượng đội tàu. Chỉ mới tuần trước, chủ tàu này đã bán tàu **STI Brixton** (38.734 dwt, đóng 2014 Hàn Quốc, DD 08/2027, SS 06/2029) với giá khoảng 30 triệu đô la Mỹ - hơi kém so với bốn tàu chị em trên do chưa lắp máy lọc khí (scrubber).

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS						
Seacon Africa	2006	Japan	206,291	22.70	Tianjin Global Shipping	DD/SS 06/2026
Taihakusan	2009	Japan	93,521	12.50	Chinese	DD 06/2027, SS 07/2029
New Ascent	2012	Japan	82,179	19.00	Greek	DD/SS 08/2027
ZY Juhe	2024	China	63,833	33.50	Chinese	DD 06/2027, SS 06/2029
Ju Shi Yuan Yang	2027	China	63,500	32.00	Undisclosed	Resale
Anemos	2011	Korea	58,398	15.50	Chinese	DD/SS 04/2026, Greek owners
Forever SW	2010	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,186	15.00	Undisclosed	DD 04/2028, SS 05/2030
Eternity SW	2011	Tsuneishi Cebu, Philippines	58,098	16.00	Chinese	DD/SS 02/2026
Ince Fortune	2010	STX Dalian, China	57,293	12.75	Undisclosed	<i>Sold enbloc with M/V Ince Ege reported last week, DD passed 09/2025, next DD 09/2028, SS 08/2030</i>
Mandarin Eagle	2008	China	56,876	10.50	Undisclosed	DD 03/2026, SS 06/2028
Aggeliki B	2011	China	56,770	13.45	Undisclosed	DD/SS 05/2026
Super Saka	2011	Japan	55,596	17.00	Undisclosed	DD 09/2027, SS 07/2029
Yangtze Nova	2013	China	47,180	12.00	Undisclosed	Ice class II, DD 10/2027, SS 01/2028
Sider Onda	2015	Japan	40,482	21.00	Undisclosed	OHBS, DD 06/2027, SS 06/2029
Spring Breeze	2012	Japan	36,258	Undisclosed	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 02/2028, SS 05/2030
Pacific Ocean	2011	Samjin, China	36,009	10.50	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 05/2026, UK-based owners
Isolda D	2011	China	34,290	10.50	Greek	DD/SS 09/2026, Dutch owners
Yangtze Flourish	2012	China	32,503	9.80	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS 05/2027, Chinese owners
TANKERS						
Consgrand Lake	2006	Japan	298,997	35.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD/SS due 02/2026
Platanos	2019	Japan	114,578	66.50	Tankerska Plovdba	Scrubber fitted, DD 12/2027, SS 09/2029

Amalia	2006	China	73,869	11.50	Chinese	DD/SS 12/2026
Amfitrion	2017	Samsung H.I, China	50,102	34.00	Undisclosed	DD/SS 01/2027, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated, Greek owners
Hellas Avatar	2015	Korea	49,997	31.83	Greek, EuroHoldings	Chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 09/2028, SS 09/2030
STI Yorkville	2014	Korea	49,990	32.00	TORM	Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 10/2027, SS 10/2029
STI Battery	2014	Korea	49,990	32.00		Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 12/2027, SS 11/2029
STI Venere	2014	Korea	49,990	32.00		Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 07/2027, SS 06/2029
STI Milwaukee	2014	Korea	49,990	32.00		Scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD 11/2027, SS 11/2029
NB Jingjiang Nanyang YZJF2024-001	2026	China	49,800	45.00	Scorpio	
NB Jingjiang Nanyang YZJF2024-002	2026	China	49,800	45.00		
NB Jingjiang Nanyang YZJF2024-003	2026	China	49,800	45.00		
NB Jingjiang Nanyang YZJF2024-004	2027	China	49,800	45.00		
Stena Immaculate	2017	China	49,729	10.00	Undisclosed	Sold as is basis (fire damaged), scrubber fitted, chemical IMO II/III, epoxy phenolic coated
Bristol Trader	2016	Japan	35,863	39.00	European	Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS 07/2026
CONTAINERS						
Ef Elena	2007	China	17,350	17.00	Undisclosed	1338 teu, ice class II, DD due 02/2026, SS 12/2027
Spirit Of Chennai	2019	China	15,362	20.00	Undisclosed	1162 teu, scrubber fitted, DD 11/2027, SS 10/2029
OTHERS						
Methane Jane Elizabeth	2006	Korea	78,984	25.00	Humpuss Sea Transport Pte Ltd	LNG 142100 cbm, DD/SS due 01/2026
Chang Xing Yuan	2016	China	53,688	84.20	Shanghai Liquefied Gas	LPG 81429 cbm, scrubber fitted, DD 04/2027, SS 05/2029

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	10/2025	1M	3M	6M	12M	

CAPE SIZE

180k dwt	Resale	78.00	3%	3%	3%	1%	61.25
180k dwt	5 tuổi	65.00	5%	3%	3%	2%	45.50
170k dwt	10 tuổi	50.00	8%	9%	11%	11%	32.00
150k dwt	15 tuổi	27.50	4%	2%	-5%	-4%	20.25

PANAMAX

82k dwt	Resale	39.50	1%	4%	3%	-5%	37.00
82k dwt	5 tuổi	32.50	2%	7%	0%	-11%	30.50
76k dwt	10 tuổi	26.00	4%	11%	4%	1%	21.25
74k dwt	15 tuổi	16.00	0%	7%	0%	-2%	14.25

SUPRAMAX

62k dwt	Resale	38.50	0%	1%	1%	-6%	35.00
58k dwt	5 tuổi	31.75	0%	4%	1%	-11%	26.25
56k dwt	10 tuổi	24.00	2%	7%	2%	-4%	19.00
52k dwt	15 tuổi	16.00	3%	10%	5%	3%	13.00

HANDYSIZE

37k dwt	Resale	33.00	0%	2%	0%	-3%	29.25
37k dwt	5 tuổi	26.50	0%	4%	4%	-4%	23.00
32k dwt	10 tuổi	20.50	0%	8%	15%	3%	15.50
28k dwt	15 tuổi	12.00	0%	2%	0%	-4%	9.75

Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)				TB 5 năm
	10/2025	1M	3M	6M	12M	

VLCC

310k dwt	Resale	148.00	1%	1%	3%	-1%	115.25
310k dwt	5 tuổi	118.00	1%	1%	5%	2%	88.00
250k dwt	10 tuổi	88.00	1%	1%	6%	2%	63.00
250k dwt	15 tuổi	58.00	0%	2%	11%	2%	44.75

SUEZMAX

160k dwt	Resale	94.00	1%	0%	0%	-5%	79.00
150k dwt	5 tuổi	76.00	0%	-1%	-1%	-6%	61.00
150k dwt	10 tuổi	61.00	0%	-2%	-2%	-8%	46.00
150k dwt	15 tuổi	40.00	0%	-2%	-2%	-15%	29.75

AFRIMAX

110k dwt	Resale	75.00	0%	0%	0%	-12%	65.75
110k dwt	5 tuổi	62.50	0%	0%	0%	-14%	51.75
105k dwt	10 tuổi	50.00	0%	0%	0%	-15%	38.75
105k dwt	15 tuổi	34.00	0%	0%	0%	-17%	25.50

MR

52k dwt	Resale	52.00	2%	6%	6%	-9%	45.00
52k dwt	5 tuổi	42.00	2%	8%	5%	-12%	35.75
45k dwt	10 tuổi	32.00	0%	7%	3%	-20%	26.00
45k dwt	15 tuổi	18.50	0%	0%	-12%	-33%	17.25

2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
Tankers	306,000 dwt	-	2	Hengli	Eastern Pacific	SH 2027	
Tankers	158,000 dwt	86.00	2	Deahan	Nordic American Tankers	SH 2028	Price per unit
Tankers	158,000 dwt	86.00	2	Samsung	New Shipping	FH 2028	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	100.00	2	HSG Sungdong under supervision by Samsung	AET/MISC	2028-2029	Price per unit
Tankers	157,000 dwt	85.00-86.00	2	Hyundai H.I.	Stealth Maritime	SH 2028	Price per unit
Tankers	115,000 dwt	73.00	2	Hyundai, Vietnam	Stealth Maritio	End 2028- Early 2029	
Containers	18,000 teu	193.00	8+4	New Times	Maersk	-	Price per unit, LNG dual fuel
Containers	4,500 teu	70.00	8+6	Yantai Raffles	Hapag-Lloyd	-	Price per unit
Containers	3,500 teu	60.00	6+4	Taizhou Sanfu	Hapag-Lloyd	-	Price per unit, methanol dual fuel
Containers	3,500 teu	60.00	2	Zhoushan Changhong	Costamare	2028	Price per unit
Containers	1,900 teu	31.00	2	Huangpu Wenchong	Latsco	Jul-Aug 2028	Price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2025	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	-4.67%	-6.54%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	-1.35%	0.00%	-2.67%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	-1.47%	-1.47%	-4.29%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	-1.67%	-1.67%	-4.07%

Giá trị tàu dầu đầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	10/ 2025	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	128.0	0.00%	0.00%	0.79%	-2.29%
Suezmax (170.000 dwt)	86.0	0.00%	0.00%	0.00%	-0.58%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	-0.67%	-3.27%
MR (56.000 dwt)	52.0	0.00%	-0.00%	0.00%	-4.59%

3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

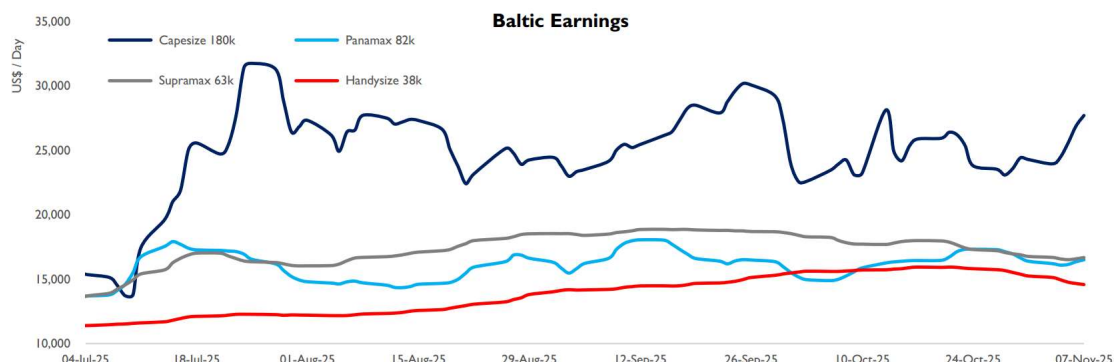
Chỉ số cước trung bình phân khúc **Supramax** tuần qua đóng cửa ở mức 16.678 đô la Mỹ, giảm 84 đô la Mỹ so với mức 16.762 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường ở châu Á nhìn chung không có nhiều biến động, ít nhu cầu thuê và lượng tàu sẵn có dồi dào. Tuy nhiên, ở Đại Tây Dương, phân khúc tàu khoảng 55.000 dwt cho thấy những dấu hiệu phục hồi ban đầu, nhiều nhu cầu thuê từ Vịnh châu Mỹ. Các chủ tàu trong khu vực này tỏ ra lạc quan hơn, mặc dù ở những nơi khác, bên thuê tàu vẫn giữ lợi thế. Khu vực Nam Đại Tây Dương và Địa Trung Hải tiếp tục yên tĩnh với nhu cầu thuê mới ở mức chỉ tối thiểu. Nhìn chung, tâm lý thị trường vẫn còn yếu, nhưng có những dấu hiệu phục hồi thận trọng ở Tây Bán cầu.

Chỉ số cước trung bình phân khúc **Handies** tuần qua đóng cửa ở mức 14.582 đô la Mỹ, giảm 661 đô la Mỹ so với mức 15.243 đô la Mỹ của tuần trước. Thị trường trải qua một tuần yên ắng, với tâm lý thị trường vẫn còn trầm lắng. Ở khu vực Continent và Địa Trung Hải, giao dịch thưa thớt và cước phí giảm nhẹ, khi có tin một tàu khoảng 40.000 dwt được chốt đi từ Biển Đen đến Tây Phi với giá khoảng 15.000 đô la Mỹ/ngày. Thị trường Nam Đại Tây Dương và Vịnh châu Mỹ cũng gặp khó khăn, với yêu cầu thuê tàu hạn chế và cước phí mềm hơn. Trong số ít các giao dịch được báo cáo, một tàu khoảng 32.000 dwt được chốt chở hàng rời từ Recalada đến Fortaleza với giá 18.250 đô la Mỹ/ngày, trong khi một tàu khoảng 37.000 dwt đạt khoảng 21.000 đô la Mỹ/ngày cho chuyên chở phế liệu từ Houston đến Veracruz. Tại châu Á, tâm lý thị trường cũng âm ảm, với nguồn cung tàu có sẵn ngay lập tức vượt quá nhu cầu; một tàu khoảng 38.000 dwt neo tại CJK (6-8/11) được đàm phán một chuyến đi khứ hồi đến Úc với giá khoảng 12.000 đô la Mỹ/ngày. Ở mảng thuê định hạn, một tàu đóng mới khoảng 39.000 dwt đã được thuê trong hai năm với mức 120,5% của chỉ số cước trung bình. Nhìn chung, tâm lý thị trường vẫn yếu, với cả hai lưu vực đều cho thấy ít sự chắc chắn hoặc hướng đi rõ ràng.

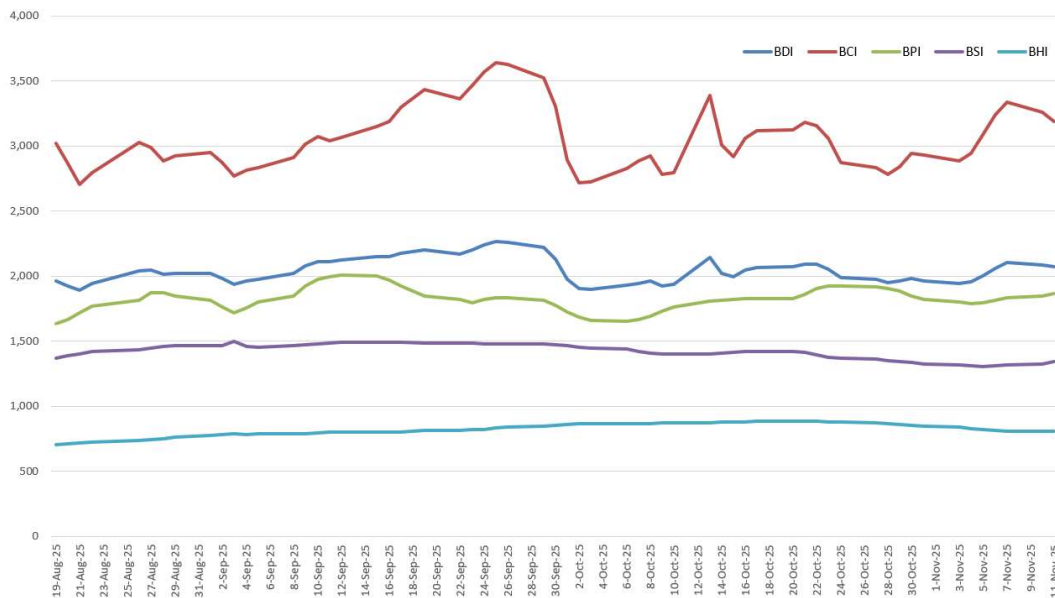
GIÁ THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 10/11/2025

	US\$/ngày	
SUPRAMAX	14.644	▼ 84
HANDIES 38K	14.528	▼ 715

(so sánh với giá trị ngày 3/11/2025)



CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU HÀNG KHÔ



3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo giá dầu thô Mỹ WTI giao dịch ở ngưỡng 60,13 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,6% so với phiên giao dịch trước đó, trong khi giá chuẩn Brent dừng lại ở mức 64,06 đô la Mỹ/thùng - tăng 0,7%. Giá dầu tăng nhẹ trong phiên giao dịch đầu tiên của tuần khi giới đầu tư tập trung vào nguy cơ gián đoạn nguồn cung do các biện pháp trừng phạt mới của Mỹ và các cuộc tấn công bằng máy bay không người lái của Ukraine nhằm vào các nhà máy lọc dầu của Nga. Bên cạnh đó, lệnh trừng phạt dầu của Nga từ Mỹ khiến Trung Quốc và Ấn Độ giảm nhập khẩu, trong khi lượng tồn kho trong đất liền của Mỹ cũng tăng. Bên cạnh đó, nhóm OPEC+ cũng đang tăng sản lượng liên tục. Về tổng thể, động thái tăng nhẹ của giá dầu trong 24 giờ qua chủ yếu là phản ứng của thị trường với kỳ vọng về phía cầu được cải thiện. Dĩ nhiên, mức độ tăng không mạnh là do phần lớn nhà đầu tư vẫn giữ thái độ thận trọng bởi khả năng nhu cầu không đủ mạnh để hấp thụ nguồn cung hiện tại và tương lai. Tóm lại, thị trường dầu mỏ đang ở trạng thái "nửa đầy nửa vơi" - một bên là kỳ vọng hồi phục nhu cầu, một bên là áp lực dư cung chưa tan.

3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

Phân khúc tàu VLCC	Thị trường tàu VLCC tại khu vực Trung Đông ghi nhận sự mất ổn định trong hoạt động thuê tàu vào tuần vừa qua, với bối cảnh nguồn cung tàu ngày càng thu hẹp và Mỹ/EU đồng thời thắt chặt hơn các biện pháp trừng phạt nhắm vào Nga. Trên cơ sở đó, mức cước cho tuyến Trung Đông/Trung Quốc giảm thêm 19 điểm về còn WS 107. Tình hình tương tự cũng được phản ánh thị trường khu vực Đại Tây Dương, khi các chuyến hàng từ Tây Phi/Trung Quốc giảm xuống quanh mức WS 106.		
	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)
	Trung Đông/Trung Quốc	121.787	94.711
	USG/Trung Quốc	92.557	88.617

Phân khúc tàu Suezmax

Theo ghi nhận, cước tàu Suezmax tại khu vực Tây Phi có xu hướng ổn định trong tuần này, được hỗ trợ bởi yếu tố theo mùa và số lượng tàu có sẵn hạn chế trên hầu hết tất cả khu vực. Đơn cử, cước trên tuyến Nigeria/UKC theo đó tăng nhẹ lên mức WS 159. Bên cạnh đó, nguồn cung tàu tiếp tục giảm do nhu cầu thay thế từ phía Nga.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
Tây Phi / Cont	72.694	80.491	↑
Guyana / UKC	69.732	78.806	↑

Phân khúc tàu Aframax

Theo đánh giá, phân khúc tàu Aframax ghi nhận sự sôi động khi cước thuê tiếp tục tăng, chủ yếu chịu tác động từ tình trạng thiếu tàu phát sinh sau giai đoạn khối lượng hàng dầu nhiên liệu ghi nhận mức tăng mạnh trong tháng 10. Mặc dù vậy, tình trạng thiếu hụt tàu vẫn tiếp diễn do hoạt động thuê tàu ở thị trường phía Tây mạnh, hạn chế nguồn tàu rỗng đổ về khu vực Đông Suez. Theo ghi nhận, ở khu vực Địa Trung Hải, cước trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm nhẹ xuống WS 198.

Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước
UKC / UKC	65.342	65.090	↓
Med / Med	64.412	69.875	↑
USG / Cont	61.847	61.748	↓
EC Mex / USG	71.379	64.217	↓

3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

Đối với phân khúc **tàu MR-Handy**: Thị trường tàu MR mở đầu ổn định vào tuần này tại khu vực Địa Trung Hải khi có một số lô hàng còn tồn đọng từ tuần trước cùng vài nhu cầu mới đã khiến chủ tàu giữ tâm lý lạc quan và thị trường có xu hướng đẩy cước lên. Nhìn chung, cước vẫn giữ ổn định so với mức ghi nhận vào đầu tuần. Các chuyến hàng mà người thuê tàu được quyền lựa chọn điểm dỡ vẫn đang có mức cước chênh lệch cao hơn so với chuyến cố định sang khu vực Đại Tây Dương, trong bối cảnh khu vực USG gần đây hoạt động sôi nổi và tại hiện tại cũng đang hồi phục trở lại. Cước T/A hiện được đánh giá khoảng WS 115, trong khi cước tuyến Tây Phi đang loanh quanh WS 165 – WS 170 tùy theo đặc tính lô hàng. Cuối tuần, khép lại khá yên ắng, không có nhiều giao dịch nổi bật. Vào tuần tới sẽ cần khởi động thật sôi nổi để giữ được thị trường hiện tại, vì có khả năng số lượng tàu rỗng hướng về Gibraltar tăng lên do cước USG đang có dấu hiệu giảm nhẹ giữa tuần này. Bên cạnh đó, cước cho tuyến Cont/USAC giữ ổn định quanh WS 100 – WS 105, các chuyến gần nhất đều được chốt ở mức tương tự. Qua đó, khu vực Tây Phi vẫn là động lực chính, khi mức chênh lệch hiện đang ở khoảng +70 điểm so với Cont/USAC. Trong khi đó, cước cho tuyến USG/UKC âm đậm vào đầu tuần, giảm về WS 150 do lượng tàu rỗng từ Tây Phi, Bắc Âu và Địa Trung Hải tăng mạnh. Tuy nhiên, việc có thêm nhiều

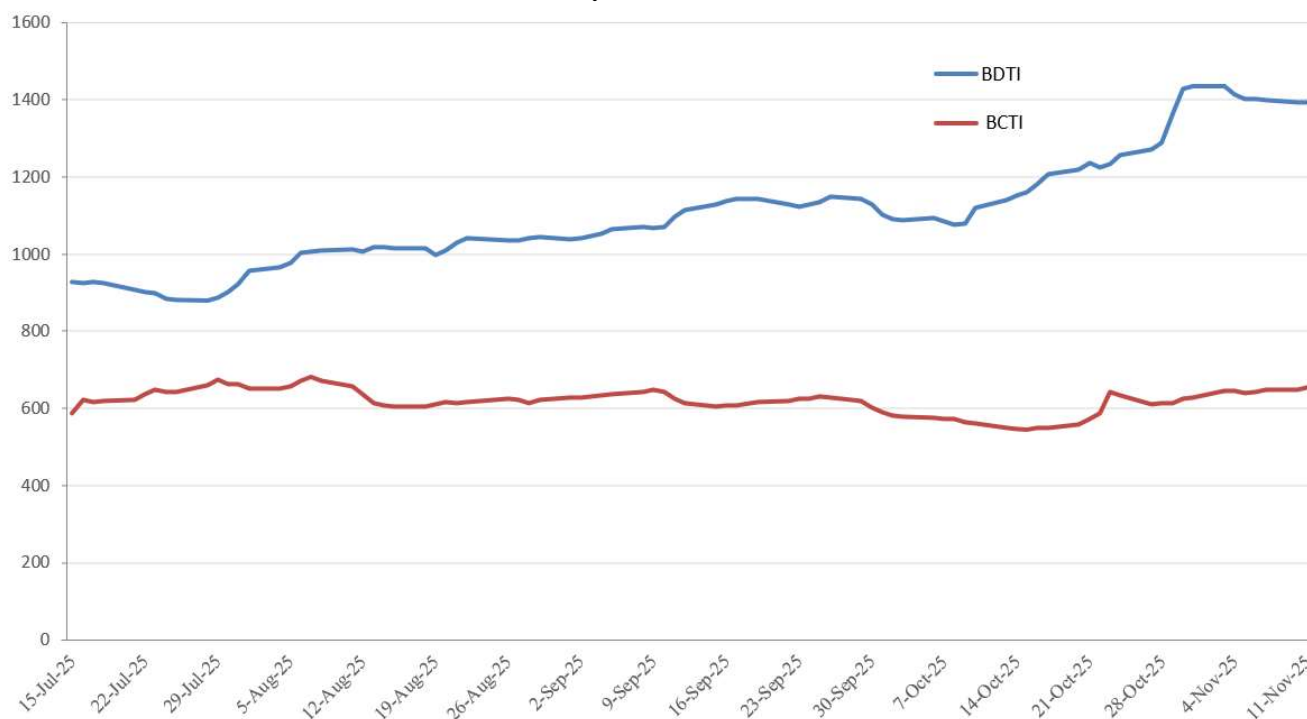
lô hàng từ Tây Phi và x-UKC được tung ra thị trường đã giúp tuyến Cont/USAC giữ vững và không bị giảm theo tuyến USG/UKC. Kết thúc tuần, cước cho tuyến Tây Phi đang chốt khoảng WS 170 – WS 175, theo đó các chuyến X-UKC hoạt động khá sôi nổi, quanh WS 145.

Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ: Theo ghi nhận, giữa bối cảnh cước dầu cò có phần hạ nhiệt, hoạt động thị trường đã khởi sắc nhẹ với thêm một số lô hàng được chào cho cuối tháng 11 và tháng 12, đặc biệt là thị trường Đông Ấn Độ. Tuy nhiên, đây chủ yếu là các động thái tích trữ hàng hóa mang tính ngắn hạn, chưa đủ đà để đáp ứng lượng tàu dư thừa trên thị trường. Theo đó, cước cho các lô hàng dầu cò vẫn duy trì quanh mức hiện tại, trong khi các chủ hàng vẫn tiếp tục cố gắng ép cước thấp hơn. Bên cạnh đó, các lô hàng dầu cò cho chuyến dài hạn khá trầm lắng, do những nhà giao dịch vẫn giữ thái độ thận trọng trước khi quy định của EUDR của EU bắt đầu có hiệu lực vào năm tới. Sau thời gian dài, Petronas vừa chào ra thị trường một lô 16.000 tấn PX, được cho là đã được thỏa thuận loanh quanh mức 23 – 25 đô la Mỹ/tấn, thấp hơn vài đô la Mỹ so với giao dịch trước đó. Tại khu vực Bắc Á, cước hiện vẫn giữ được ổn định so với phía Nam, tuy lượng hàng hóa đi về phía Bắc hạn chế nhưng số lượng tàu có sẵn cũng không quá cao, giúp cân cung – cầu được ổn định. Tuyến Bắc Á – Tây Ấn Độ nhìn chung vẫn ổn định, dù thị trường vẫn còn phức tạp trước diễn biến khó lường của các lệnh trừng phạt toàn cầu.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 45/2025			Giá thuê tàu định hạn tuần 44/2025		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	53,500	46,000	45,000	54,000	46,500	45,500
SUEZMAX	43,500	34,500	32,000	43,000	34,500	32,000
AFRAMAX	34,500	30,000	28,500	33,500	29,500	28,000
LR-2	34,000	29,500	28,000	34,000	30,000	29,000
LR-1	24,500	23,000	22,000	25,000	23,500	22,500
MR	22,000	20,500	19,000	22,000	21,000	19,500
HANDY	19,000	17,500	16,500	18,500	17,500	17,000

CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO
(dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	400		420		430	
2	Bangladesh	410		430		440	
3	India	380		400		410	
4	Turkey	260	▲ 10	270	▲ 10	280	▲ 10

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 45/2025

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Masal	Tanker	1998	23,159	India	-	159,211	
Zenith	Tanker	1995	17,103	India	359.00	105,161	
Raissa	Tanker	1998	9,711	Bangladesh	473.00	47,343	Incl high-ferrous content

CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIỀN PHONG
PIONEER SHIPBROKERS
MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: snp@pioneershipbrokers.com.vn (S&P) | opn@pioneershipbrokers.com (chartering)
Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo.
Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên.